

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	22,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.6%	9.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

4.13

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

7.28

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

356

tỷ VNĐ

YoY

▲ 11.0

▲ 3.2%

2024

LN sau
thuế

43.0

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1.70

▲ 4.1%

2024

ROE

18.9%

+/- YoY

▲ 0.3%

2024

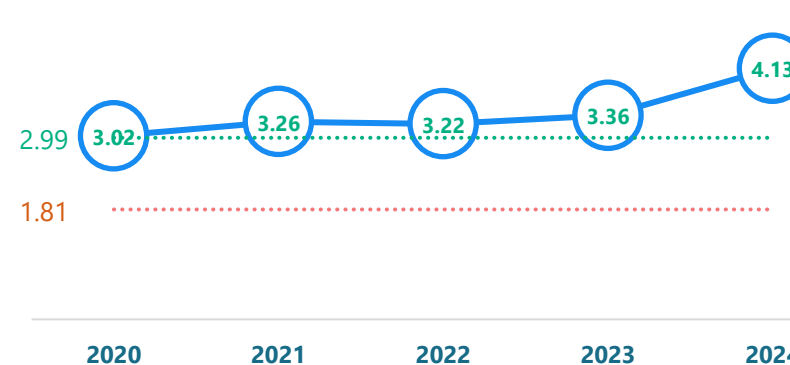
ROA

12.4%

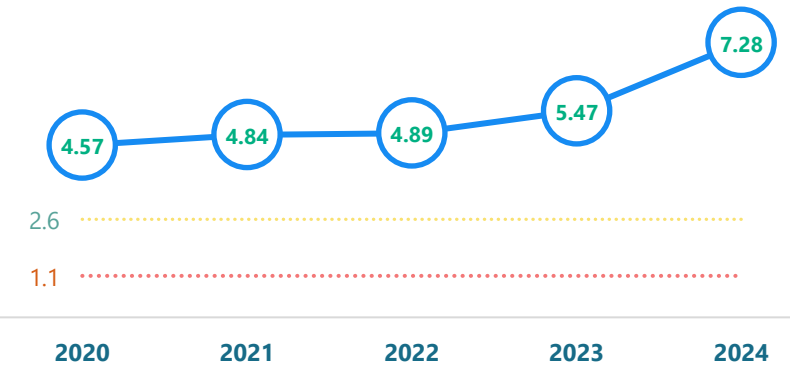
+/- YoY

▲ 0.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.13 > 2.99**, cho thấy **PNP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

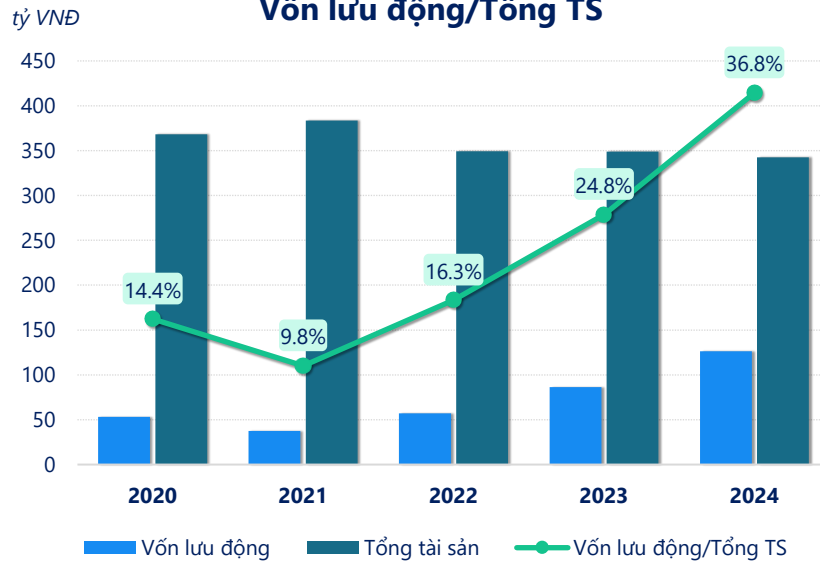
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PNP** năm **2024** đạt **7.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PNP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **356.4** tỷ đồng **tăng 3.23%**, lợi nhuận sau thuế đạt 42.97 tỷ đồng **tăng 4.15%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM: PNP)

Vốn lưu động/Tổng TS

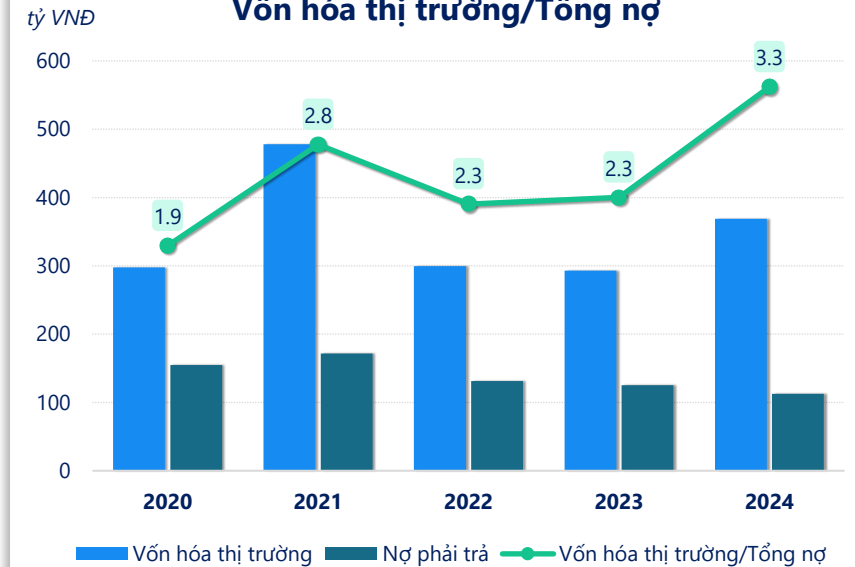


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

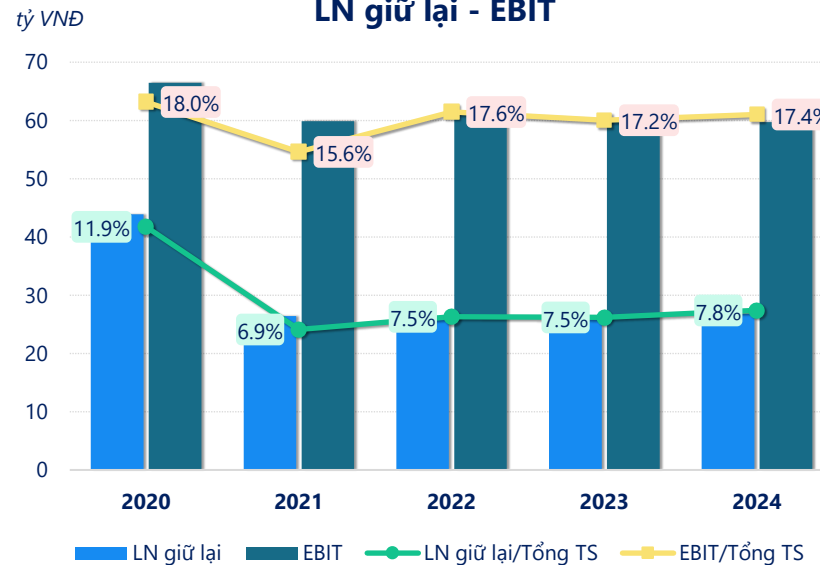
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.28, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

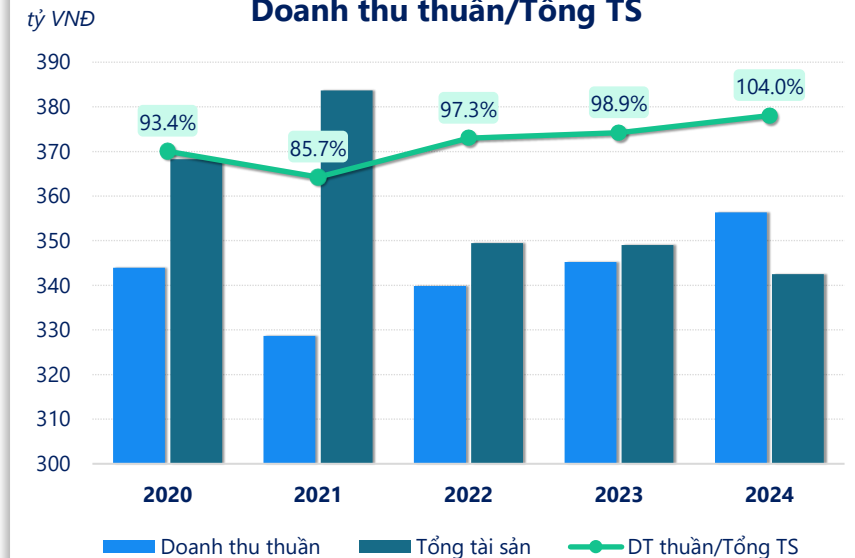
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	343	349	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	197	156	26.4%
Tiền và tương đương tiền	75.5	115	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	39.7	199%
Hàng tồn kho	1.14	0.29	286%
Tài sản ngắn hạn khác	1.25	0.51	145%
Tài sản dài hạn	146	193	-24.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	143	192	-25.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.47	1.44	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.73	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	125	-10.4%
Nợ ngắn hạn	70.5	69.1	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	14.4	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.1	36.5	-1.0%
Nợ dài hạn	42.0	56.4	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	56.4	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	230	224	2.9%
Vốn chủ sở hữu	230	224	2.9%
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	344	329	340	345	356
Giá vốn hàng bán	261	249	257	267	274
Lợi nhuận gộp	82.5	80.1	83.0	78.3	82.6
Doanh thu HĐTC	1.47	0.85	2.05	3.59	2.54
Chi phí TC	11.7	9.34	10.0	8.26	5.90
Chi phí lãi vay	11.7	9.34	10.0	8.26	5.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.5	21.0	23.7	21.6	28.9
LN thuần từ HĐKD	53.7	50.6	51.3	52.0	50.4
Lợi nhuận khác	0.96	-0.10	-0.02	-0.40	3.46
LN trước thuế	54.7	50.5	51.3	51.6	53.8
Lợi nhuận sau thuế	43.7	40.4	41.0	41.3	43.0
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	40.4	41.0	41.3	43.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.7	83.1	78.6	88.0	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-47.6	-8.27	12.1	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.8	-4.19	-58.3	-54.3	-40.1
Tiền đầu kỳ	56.0	25.8	57.2	69.2	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	-30.1	31.4	12.0	45.9	-4.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.8	57.2	69.2	115	5.28